

ĐẠI CƯƠNG VỀ TIỀN TỆ



NHÀ XUẤT GIÁO DỤC - 2009

CHƯƠNG 1

ĐẠI CƯƠNG VỀ TIỀN TỆ

Mục tiêu: chương 1 được giới thiệu với mong muốn đem lại cho người học một cái nhìn tổng quan về tiền tệ: khái niệm, lịch sử hình thành và phát triển cũng như chức năng và vai trò của tiền tệ trong quá trình phát triển kinh tế xã hội của mỗi quốc gia. Từ những kiến thức đạt được, sinh viên sẽ có khả năng phân tích, đánh giá các vấn đề liên quan đến tiền tệ một cách chính xác hơn

Số tiết: 8tiết

Nội dung: Trong chương này bao gồm các phần sau:

- 1.1.Khái niệm tiền tệ
- 1.2.Vai trò của tiền tệ
- 1.3.Các chức năng của tiền tệ
- 1.4.Các hình thái tiền tệ
- 1.5.Bản vị tiền tệ
- 1.6.Khối tiền tệ

Tóm tắt chương 1: Lịch sử hình thành và phát triển của của tiền trải qua bốn hình thái giá trị: hình thái giá trị giản đơn là hình thái trao đổi đầu tiên của loài người, tiếp đến là hình thái giá trị mở rộng: ở cả hai hình thái này đều là hình thái trao đổi trực tiếp, đối vật này lấy vật khác, và để thực hiện trao đổi được đòi hỏi phải có “ý muốn trùng khớp” giữa những người trao đổi, điều này gây ra nhiều cản trở cho việc trao đổi hàng hoá. Để khắc phục được những tồn tại này, hình thái giá trị chung xuất hiện, việc trao đổi từ hình thức trực tiếp được chuyển dần sang gián tiếp: trao đổi thông qua một vật trung gian. Hình thái giá tiền tệ là hình thái trao đổi xuất hiện sau cùng và tiên tiến nhất, góp phần thúc đẩy và mở rộng nền kinh tế hàng hoá. Thông qua việc thực hiện các chức năng của mình, tiền tệ đã thể hiện tầm quan trọng của nó trong đời sống kinh tế xã hội của tất cả các quốc gia trên thế giới. Khi nền kinh tế hàng hoá phát triển mạnh, tiền tệ không chỉ tồn tại với hình thái đơn giản như bản đầu là hoá tệ, tiền giấy ...mà nó còn được tồn tại dưới nhiều loại hình mới được dân chúng ưa chuộng sử dụng trong hoạt động thanh toán, tích trữ...

1.1.Khái niệm tiền tệ:

Tiền tệ là một phạm trù kinh tế nhưng cũng lại là một phạm trù lịch sử. Sự xuất hiện của tiền tệ là một phát minh vĩ đại của loài người trong lĩnh vực kinh tế, nó có tác dụng thúc đẩy nhanh chóng các hoạt động giao lưu kinh tế, làm thay đổi bộ mặt kinh tế xã hội.

Vậy, tiền tệ là cái gì? Nó ra đời từ lúc nào?. Để tìm hiểu rõ về nguồn gốc ra đời của tiền tệ, có rất nhiều các quan điểm khác nhau.

Trong kinh tế chính trị của các nước phương Tây hình thành nên hai trường phái:

Một trường phái cho rằng tiền tệ ra đời là kết quả tất yếu khách quan của quá trình trao đổi hàng hoá (Trường phái kinh tế chính trị học cổ điển như: Adam Smith, David Ricardo...)

Trường phái thứ hai giải thích sự xuất hiện của tiền như là một sự kiện có tính chất tâm lý (như hai nhà tâm lý học W.Gherlop và Smondest). Họ cho rằng: “Nguồn gốc của tiền tệ không nằm trong quá trình trao đổi hàng hoá mà do lòng ham muốn hiểu biết và nhu cầu

làm đẹp là bản tính của đàn bà. Còn bản tính của đàn ông lại là danh vọng, và sự ham muốn có nhiều tiền”

Lần đầu tiên, C.Mác vận dụng phương pháp duy vật biện chứng nghiên cứu các hiện tượng kinh tế. Ông đã nghiên cứu sự phát triển của các hình thái trao đổi từ hình thái trao đổi ngẫu nhiên đến quá trình trao đổi hàng hóa sử dụng tiền tệ, từ đó ông xác định bản chất của tiền tệ cũng như sự ra đời của nó.

Theo Mác, trong lịch sử phát triển của loại người, lúc đầu con người sống thành bầy đàn, kiếm ăn một cách tự nhiên, chưa có chiếm hữu tư nhân, chưa có sản xuất và trao đổi hàng hóa nên chưa có tiền tệ. Tuy nhiên, ngay từ trong xã hội nguyên thủy đã xuất hiện mầm móng của sự trao đổi. Lúc đầu trao đổi mang tính chất ngẫu nhiên và được tiến hành trực tiếp vật này lấy vật khác. Giá trị (tương đối) của một vật được biểu hiện bởi giá trị sử dụng của một vật khác duy nhất đóng vai trò vật ngang giá.

Khi sự phân công lao động xã hội lần thứ nhất xuất hiện, bộ lạc du mục tách khỏi toàn khối bộ lạc, hoạt động trao đổi diễn ra thường xuyên hơn. Tương ứng với giai đoạn phát triển này của trao đổi là hình thái giá trị mở rộng. Tham gia trao đổi bây giờ không phải là hai loại hàng hóa mà là một loạt các loại hàng hóa khác nhau. Đây là một bước phát triển mới, tiến bộ so với hình thái giá trị giản đơn, song bản thân nó còn bộc lộ một số thiếu sót:

-Biểu hiện tương đối của giá trị mọi hàng hóa chưa được hoàn tất, vẫn còn nhiều hàng hóa làm vật ngang giá.

-Các hàng hóa biểu hiện cho giá trị của một hàng hóa lại không thuần nhất.

Phân công lao động xã hội và sản xuất phát triển thì hình thức trao đổi hàng hóa trực tiếp ngày càng bộc lộ các nhược điểm của nó. Các hàng hóa chỉ được trao đổi với nhau khi những người chủ của nó có cùng muốn trao đổi, muốn trùng khớp. Như vậy, cùng với sự phát triển của sản xuất thì trao đổi trực tiếp ngày càng khó khăn và làm cho mâu thuẫn trong lao động và phân hóa lao động xã hội ngày càng tăng. Do đó, tất yếu đòi hỏi phải có một thứ hàng hóa đặc biệt đóng vai trò vật ngang giá chung tất ra từ tất cả các thứ hàng hóa khác và các hàng hóa khác có thể trao đổi được với nó, ví dụ như súc vật. Thích ứng với giai đoạn phát triển này của trao đổi là hình thái giá trị chung. Nhưng trong giai đoạn này, tác dụng của vật ngang giá chung vẫn chưa cụ thể tại một thứ hàng hóa nào, trong những vùng khác nhau thì có những thứ hàng hóa khác nhau có tác dụng làm vật ngang giá chung.

Cuộc phân công lao động xã hội lần thứ hai xuất hiện, thủ công nghiệp tách khỏi nông nghiệp làm cho sản xuất hàng hóa phát triển và thị trường mở rộng. Tình trạng nhiều hàng hóa có tác dụng vật ngang giá chung phát sinh mâu thuẫn với nhu cầu ngày càng tăng của thị trường, thị trường đòi hỏi phải thống nhất một vật ngang giá đơn nhất. Khi vật ngang giá chung cố định ở một loại hàng hóa thì sinh ra hình thái tiền tệ. Khi đó, tất cả hàng hóa được biểu hiện giá trị của nó trong một thứ hàng hóa, thứ hàng hóa đó trở thành vật ngang giá chung.

Như vậy, tiền tệ xuất hiện sau một quá trình phát triển lâu dài của trao đổi và của các hình thái giá trị.

Tóm lại, tiền tệ là một phạm trù lịch sử, nó là sản phẩm tự phát của nền kinh tế hàng hóa, sản phẩm của sự phát triển các hình thái giá trị. Đồng thời cũng là sản phẩm của sự phát triển mâu thuẫn giữa lao động và phân công lao động xã hội trong sản xuất hàng hóa. Sự ra đời và phát triển của tiền tệ gắn liền với sự ra đời và phát triển của sản xuất và trao đổi hàng hóa.

***Khái niệm tiền tệ**

Sau khi xem xét lịch sử hình thành tiền tệ, bây giờ chúng ta sẽ tìm hiểu khái niệm tiền tệ. Mọi người đều biết tiền tệ là một thuật ngữ rất quen thuộc trong đời sống kinh tế xã hội, tuy nhiên, khó có thể tìm ra một khái niệm thống nhất về tiền tệ.

Theo Mác, *tiền tệ là một thứ hàng hoá đặc biệt, được tách ra khỏi thế giới hàng hoá, dùng để đo lường và biểu hiện giá trị của tất cả các loại hàng hoá khác. Nó trực tiếp thể hiện lao động xã hội và biểu hiện quan hệ sản xuất giữa những người sản xuất hàng hoá.* Theo các nhà kinh tế hiện đại: *Tiền được định nghĩa là bất cứ cái gì được chấp nhận chung trong việc thanh toán để nhận hàng hoá, dịch vụ hoặc trong việc trả nợ.*

1.2.Vai trò của tiền tệ

Vai trò của tiền tệ trong nền kinh tế thị trường thể hiện ở ba mặt:

-Thứ nhất: tiền tệ là phương tiện không thể thiếu để mở rộng và phát triển nền kinh tế hàng hóa. C.Mác đã chỉ ra rằng, người ta không thể tiến hành sản xuất hàng hóa nếu như không có tiền và sự vận động của nó.

Khi tiền tệ tham gia trong chức năng thước đo giá trị và phương tiện lưu thông là cho việc đo lường và biểu hiện giá trị của hàng hóa trở nên giản đơn, thuận lợi và thống nhất, làm cho sự vận động của hàng hóa trong lưu thông tiền hành một cách trôi chảy. Mặt khác, khi sử dụng tiền trong sản xuất kinh doanh giúp cho người sản xuất có thể hạch toán được chi phí và xác định kết quả sản xuất kinh doanh, thực hiện được tích lũy tiền tệ để thực hiện tái sản xuất kinh doanh

Tiền tệ trở thành công cụ duy nhất và không thể thiếu để thực hiện yêu cầu quy luật giá trị. Vì vậy, nó là công cụ không thể thiếu được để mở rộng và phát triển nền kinh tế hàng hóa.

-Thứ hai: tiền tệ là phương tiện để thực hiện và mở rộng các quan hệ quốc tế. Trong điều kiện của nền kinh tế hàng hóa phát triển chuyển sang nền kinh tế thị trường thì tiền tệ không những là phương tiện thực hiện các quan hệ kinh tế xã hội trong phạm vi quốc gia mà còn là phương tiện quan trọng để thực hiện và mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế.

Cùng với ngoại thương, các quan hệ thanh toán và tín dụng quốc tế, tiền tệ phát huy vai trò của mình để trở thành phương tiện cho việc thực hiện và mở rộng các quan hệ quốc tế, nhất là đối với các mối quan hệ nhiều mặt giữa các quốc gia trên thế giới hình thành và phát triển làm cho xu thế hội nhập trên các lĩnh vực kinh tế xã hội, tài chính, tiền tệ ngân hàng, hợp tác khoa học kỹ thuật giữa các nước.

-Thứ ba: tiền tệ là một công cụ để phục vụ cho mục đích của người sử dụng chúng.

Trong điều kiện của nền kinh tế hàng hóa phát triển cao thì hầu hết các mối quan hệ kinh tế-xã hội đều được tiền tệ hóa, mọi cá nhân, tổ chức, cơ quan...đều không thể thoát ly khỏi các quan hệ tiền tệ. Trong điều kiện tiền tệ trở thành công cụ có quyền lực vận năng xử lý và giải tỏa mọi ràng buộc phát sinh trong nền kinh tế xã hội không những trong phạm vi quốc gia mà còn phạm vi quốc tế. Chính vì vậy mà tiền tệ có thể thỏa mãn mọi mục đích và quyền lợi cho những ai đang nắm giữ tiền tệ. Chừng nào còn tồn tại nền kinh tế hàng hóa và tiền tệ thì thế lực của đồng tiền vẫn còn phát huy sức mạnh của nó.

1.3.Chức năng của tiền tệ:

Khi đề cập đến vấn đề chức năng của tiền tệ, các nhà kinh tế học đã cho rằng tiền tệ có ba chức năng thước đo giá trị, trung gian trao đổi và bảo toàn giá trị. Tuy nhiên, cũng có một

số nhà kinh tế học thêm vào chức năng thứ tư: làm phương tiện thanh toán hoàn hiệu. Theo Mác, khi giá định vàng làm hàng hóa tiền tệ, ông đã cho rằng tiền có năm chức năng: thước đo giá trị, phương tiện lưu thông, phương tiện thanh toán, phương tiện cất trữ và tiền tệ thế giới. Trải qua quá trình phát triển, khoa học tiền tệ không ngừng phát triển, trong nền kinh tế hiện đại các chức năng ban đầu của tiền tệ vẫn có nghĩa nhất định.

1.3.1. Chức năng thước đo giá trị (standard of value)

Tiền tệ thực hiện chức năng thước đo giá trị khi tiền tệ đo lường và biểu hiện giá trị của các hàng hóa khác.

Chúng ta đo lường các giá trị của hàng hóa và dịch vụ bằng tiền giống như chúng ta đo khối lượng bằng kilogram hoặc đo khoảng cách bằng kilomet. Để thấy vì sao chức năng này lại quan trọng, chúng ta nhìn vào nền kinh tế đổi chác, trong đó tiền không thực hiện chức năng này. Nếu nền kinh tế chỉ có ba mặt hàng, ví dụ: vải, gạo, muối thì chỉ có ba giá để có thể trao đổi thứ này với thứ khác: giá của một mét vải tính bằng bao nhiêu kilioqram gạo, giá của một mét vải tính bằng bao nhiêu kilogram muối và giá của một kilogram gạo tính bằng bao nhiêu kilogram muối. Nếu có mười mặt hàng, chúng ta sẽ có 45 giá để trao đổi mặt hàng này với mặt hàng khác, với 100 mặt hàng chúng ta có đến 4950 giá, với 1000 mặt hàng có 499.500 giá.

Công thức cho chúng ta biết số giá ta cần khi có N mặt hàng: $N(N - 1)/N$

Hãy tưởng tượng ra sự khó khăn đến thế nào nếu ta đi mua sắm trong một siêu thị với 1000 mặt hàng khác nhau. Khi quyết định giá của vật này rẻ hay đắt hơn giá của cái kia rất khó khăn vì giá của 1 kilogam gà được đo bằng 5 kilogam thóc, trong khi 1 kilogam cá được định giá bằng 3 kilogam cà chua. Chắc chắn rằng bạn có thể so sánh giá của tất cả các mặt hàng, bảng giá của một mặt hàng sẽ phải kê ra 999 giá khác nhau và thời gian dung để đọc chúng rất lâu làm cho chi phí giao dịch tăng đáng kể.

Giải pháp cho vấn đề này là đưa tiền vào nền kinh tế và dùng tiền để thể hiện giá ch tất cả các mặt hàng, như vậy chúng ta có thể dễ dàng so sánh được giá gạo, vải hay muối. Nếu chỉ có 3 mặt hàng trong nền kinh tế thì điều này sẽ không có nghĩa lớn so với nền kinh tế đổi chác vì chúng ta chỉ có 3 giá khi giao dịch. Tuy nhiên, với số lượng hàng hóa lớn hơn thì tầm quan trọng của tiền lúc này sẽ rất lớn, với 10 mặt hàng bây giờ chúng ta chỉ cần 10 giá, 100 mặt hàng chỉ cần 100 giá. Tại siêu thị có 1000 mặt hàng thì nay chỉ cần 1000 giá để xem chứ không phải 499.500 giá.

Số lượng giá trong một nền kinh tế đổi chác và số lượng giá trong một nền kinh tế dùng tiền tệ được thể hiện qua bảng sau:

SỐ LƯỢNG MẶT HÀNG	SỐ LƯỢNG GIÁ TRONG NỀN KINH TẾ ĐỔI CHÁC	SỐ LƯỢNG GIÁ TRONG NỀN KINH TẾ SỬ DỤNG TIỀN TỆ
3	3	3
10	45	10
100	4950	100
1.000	499.500	1.000
10.000	49.995.000	10.000

Chúng ta có thể thấy rằng việc dùng tiền để đo lường làm giảm hẳn chi phí thời gian để giao dịch trong một nền kinh tế, nhất là giảm hẳn số giá cần phải xem xét. Cái lợi của chức năng này của tiền tăng lên khi nền kinh tế trở nên phức tạp hơn.

C.Mác đã cho rằng để thực hiện chức năng thước đo giá trị, tiền tệ phải là tiền thực – tiền có đủ giá trị nội tại. Để đo lường và biểu hiện giá trị các hàng hóa, có thể sử dụng tiền trong nhiệm vụ cần phải có tiêu chuẩn giá cả, tiêu chuẩn giá cả là đơn vị đo lường tiền tệ của mỗi quốc gia bao gồm hai yếu tố: tên gọi của đơn vị tiền tệ và hàm lượng kim loại qu trong một đơn vị tiền tệ.

Với việc đảm nhận chức năng thước đo giá trị, tiền tệ đã giúp cho mọi việc tính toán trong nền kinh tế trở nên đơn giản như tính GNP, thu nhập, thuế khóa, chi phí sản xuất, vay nợ, trả nợ, giá trị hàng hóa, dịch vụ...

1.3.2.Chức năng phương tiện trao đổi (Medium of exchange)

Tiền tệ thực hiện chức năng phương tiện trao đổi khi tiền tệ môi giới cho quá trình trao đổi hàng hóa.

Khi tiền tệ xuất hiện, hình thái trao đổi trực tiếp bằng hiện vật dần dần nhường chỗ cho hình thái trao đổi gián tiếp thực hiện thông qua trung gian của tiền tệ. Hình thái trao đổi này trở thành phương tiện và động lực thúc đẩy nền kinh tế tăng trưởng nhanh chóng, buôn bán trở nên dễ dàng, sản xuất thuận lợi. Có thể ví tiền tệ như một chất nhớt bôi trơn guồng máy sản xuất và lưu thông hàng hóa. Khi mức độ tiền tệ hóa ngày càng cao thì hoạt động giao lưu kinh tế càng được diễn ra thuận lợi, trôi chảy.

Nghiệp vụ trao đổi giá tiếp thực hiện qua trung gian của tiền tệ, gồm hai vé:

- Vé thứ nhất: bán hàng để lấy tiền:H-T
- Vé thứ hai : dùng tiền để mua hàng T – H

Nhưng thỉnh thoảng hai vé này không đi liền với nhau. Tiền tệ là phương tiện làm trung gian trao đổi dần dần trở thành mục tiêu trong các cuộc trao đổi và được ưa chuộng. Chính sức mua (Purchasing power) của tiền tệ đã quyết định điều này. Do vậy muốn tiền thực hiện tốt chức năng phương tiện trao đổi đòi hỏi hệ thống tiền tệ của một quốc gia phải có sức mua ổn định, số lượng tiền tệ phải đủ liều lượng đáp ứng nhu cầu trao đổi trong mọi hoạt động kinh tế, hệ thống tiền tệ phải có đủ các loại tiền, đáp ứng kịp thời, nhanh chóng nhu cầu giao dịch của dân chúng.

1.3.3.Chức năng phương tiện thanh toán (standard of deferred payment)

Quá trình lưu thông hàng hóa phát triển, ngoài quan hệ hàng hóa-tiền tệ, còn phát sinh những nhu cầu vay mượn, thuế khóa, nộp địa tô...bằng tiền. Trong những trường hợp này, tiền tệ chấp nhận chức năng thanh toán.

Như vậy, khi thực hiện chức năng phương tiện thanh toán, tiền tệ không còn là môi giới của trao đổi hàng hóa, mà là khâu bổ sung cho quá trình trao đổi, tức là tiền tệ vận động tách rời sự vận động của hàng hóa.

Tiền tệ khi thực hiện chức năng làm phương tiện chi trả đã tạo ra khả năng làm cho số lượng tiền mặt cần thiết cho lưu thông giảm đi tương đối vì sự mua bán chịu, thực hiện thanh toán bù trừ lẫn nhau.

Muốn được chấp nhận làm phương tiện thanh toán, tiền tệ phải có sức mua ổn định, tương đối bền vững theo thời gian, chính sức mua ổn định đã tạo cho người ta niềm tin và sự tín nhiệm tiền tệ.

1.3.4.Chức năng phương tiện tích lũy (store of value or store of purchasing power)

Tiền tệ chấp hành chức năng phương tiện tích lũy khi tiền tệ tạm thời rút khỏi lưu thông, trở vào trạng thái tĩnh, chuẩn bị cho nhu cầu chi dùng trong tương lai.

Khi tiền tệ chưa xuất hiện, người ta thường thực hiện tích lũy dưới hình thái hiện vật, hình thái này không tiện lợi vì nó đòi hỏi phải có chỗ rộng rãi, phải tốn nhiều chi phí bảo quản, dễ hư hỏng, khó lưu thông và ít sinh lời.

Khi tiền tệ xuất hiện, người ta dần dần thay thế tích lũy dưới hình thái hiện vật bằng hình thái tích lũy dưới dạng tiền tệ. Hình thái này có nhiều ưu điểm, điểm nổi bật là dễ lưu thông và thanh khoản. Tuy nhiên, tích lũy dưới hình thái tiền tệ có nhược điểm là có thể dễ mất giá khi nền kinh tế có lạm phát. Do vậy, để tiền tệ thực hiện được chức năng phương tiện tích lũy đòi hỏi hệ thống tiền tệ quốc gia phải đảm bảo được sức mua.

1.3.5.Chức năng tiền tệ thế giới (world currency)

Tiền tệ thực hiện chức năng tiền tệ thế giới khi tiền tệ thực hiện bốn chức năng thước đo giá trị, phương tiện trao đổi, phương tiện thanh toán, phương tiện tích lũy ở phạm vi ngoài quốc gia, nói cách khác là đồng tiền của một nước thực hiện chức năng tiền tệ thế giới khi tiền của quốc gia đó được nhiều nước trên thế giới tin dùng và sử dụng như chính đồng tiền của nước họ

Tóm lại, điều kiện quan trọng nhất để cho một vật được sử dụng làm tiền tệ thực hiện các chức năng: thước đo giá trị, phương tiện trao đổi, phương tiện thanh toán, phương tiện tích lũy, tiền tệ thế giới là chúng phải có sức mua ổn định, bền vững, tạo được niềm tin và sự tín nhiệm của dân chúng.

1.4.Các hình thái tiền tệ

1.4.1.Hóa tệ (commodity money)

Hóa tệ là loại tiền tệ bằng hàng hóa. Đây chính là hình thái đầu tiên của tiền tệ và được sử dụng trong một thời gian dài. Trong các loại hàng hóa được dùng làm tiền tệ được chia làm hai loại: hàng hóa không phải kim loại (non metallic commodities) và hàng hóa kim loại (metallic commodities). Do vậy, hóa tệ cũng bao gồm hai loại: hóa tệ không kim loại và hóa tệ kim loại:

1.4.1.1.Hóa tệ không kim loại

Tức là dùng hàng hóa không kim loại làm tiền tệ. Đây là hình thái cổ xưa nhất của tiền tệ, rất thường dùng trong các xã hội cổ truyền. Tùy theo từng quốc gia, từng địa phương, người ta dùng những loại hàng hóa khác nhau làm tiền tệ. Chẳng hạn:

-Ở Hy Lạp và La Mã người ta dùng bò và cừu.

-Ở Tây Tạng, người ta dùng trà đóng thành bánh.

Nói chung, hóa tệ không kim loại có nhiều bất lợi khi đóng vai trò tiền tệ như: tính chất không đồng nhất, dễ hư hỏng, khó phân chia, khó bảo quản cũng như vận chuyển, nó chỉ được công nhận trong từng khu vực, từng địa phương. Vì vậy, hóa tệ không kim loại dần dần bị loại bỏ vì người ta bắt đầu dùng hóa tệ kim loại thay thế cho hóa tệ không kim loại.

1.4.1.2.Hóa tệ kim loại (Kim tệ)

Tức là lấy kim loại làm tiền tệ. Các kim loại được dùng làm tiền tệ gồm: đồng, kẽm, vàng, bạc...

Nói chung, các kim loại có nhiều ưu điểm hơn hẳn hàng hóa không kim loại khi được sử dụng làm thành tiền tệ như: phẩm chất, trọng lượng có thể quy đổi chính xác hơn, dễ dàng hơn. Mặt khác, nó hao mòn chậm hơn, dễ chia nhỏ, giá trị tương đối ít biến đổi...

Trải qua thực tiễn trao đổi và lưu thông hóa tệ kim loại, dần dần người ta chỉ chọn hai kim loại quặng để làm tiền tệ lâu dài hơn là vàng và bạc. Sở dĩ vàng hay bạc trở thành tiền tệ lâu dài là vì bản thân nó có những thuận tiện mà những kim loại khác không có được như: tính đồng nhất, tính dễ chia nhỏ, tính dễ cất trữ, tính dễ lưu thông.

1.4.2. Tín tệ (Token money)

Tức là loại tiền mà bản thân nó không có giá trị, song nhờ sự tín nhiệm của mọi người mà nó được lưu dùng. Cũng chính vì lý do này mà nhiều lúc người ta gọi loại tiền tệ này là chi tệ.

Tín tệ gồm hai loại: Tín tệ kim loại và tiền giấy.

1.4.2.1. Tiền kim loại (coin):

Tiền kim loại thuộc hình thái tín tệ khác với tiền kim loại thuộc hình thái hóa tệ ở chỗ: Trong hóa tệ kim loại giá trị của kim loại làm thành tiền bằng giá trị ghi trên bề mặt của đồng tiền, còn ở tín tệ kim loại, giá trị chất kim loại đúc thành tiền và giá trị ghi trên bề mặt của đồng tiền không có liên hệ gì với nhau, có thể gán cho nó một giá trị nào cũng được

1.4.2.2. Tiền giấy (Paper money or bank notes)

Tiền giấy có hai loại: tiền giấy khả hoán và tiền giấy bất khả hoán.

- Tiền giấy khả hoán: là một mảnh giấy được in thành tiền tiền và lưu hành, thay thế cho tiền bằng vàng hay tiền bằng bạc mà người ta không gửi tại ngân hàng. Người có loại tiền này có thể đến ngân hàng để đổi lấy một số lượng vàng hay bạc tương đương với giá trị ghi trên tờ giấy hoặc sử dụng làm tiền vào bất cứ lúc nào họ cần.

Tại phương Tây, tiền giấy khả hoán xuất hiện vào thế kỷ 17, ông Palmstruck, người sáng lập ra ngân hàng Stockholm của Thụy Điển vào thế kỷ 17 được công nhận là người đầu tiên sáng chế ra tiền giấy khả hoán.

Ở Phương Đông, tiền giấy khả hoán xuất hiện sớm hơn hẳn ở phương Tây.

- Tiền giấy bất khả hoán là loại tiền giấy bắt buộc lưu hành và dân chúng không thể đem nó đến ngân hàng để đổi lấy vàng hay bạc. Đây là loại tiền giấy mà ngày nay tất cả các quốc gia trên thế giới đều sử dụng.

Tại Việt Nam, tiền giấy ra đời vào thế kỷ 15, dưới thời Hồ Quý Ly.

Tại Pháp, tiền giấy trở thành bất khả hoán năm 1720, từ năm 1848 đến năm 1850, từ năm 1870 đến năm 1875, từ năm 1914 đến năm 1828 và sau cùng kể từ ngày 01-10-1936 đến nay.

Tại Hoa Kỳ, trong thời gian nội chiến vào những năm 1862-1863, nhiều nước đã phá hành tiền giấy bất khả hoán. Sau nội chiến kết thúc, trở thành khả hoán kể từ năm 1879.

Có thể nói, chiến tranh thế giới lần thứ nhất và cuộc khủng hoảng kinh tế 1929-1933 là nguyên nhân chính để dẫn đến việc sử dụng tiền giấy bất khả hoán rộng khắp các nước.

1.4.3. Bút tệ (Bank money)

Bút tệ hay còn gọi là tiền ghi sổ được tạo ra khi phát tín dụng thông qua tài khoản tại ngân hàng, do vậy, bút tệ không có hình thái vật chất, nó chỉ là những con số trả tiền hay chuyển tiền thể hiện trên tài khoản ngân hàng. Thực chất, bút tệ là tiền phi vật chất, nhưng nó cũng có những tính chất giống như tiền giấy là được sử dụng trong thanh toán qua những công cụ thanh toán của ngân hàng như: séc, lệnh chuyển tiền...mà còn có

những ưu điểm hơn hẳn tiền giấy, đó là: an toàn hơn, chuyển đổi ra tiền giấy dễ dàng, thanh toán rất thuận tiện, kiểm nhận nhanh.

Về nguồn gốc, trong kinh tế học người ta cho rằng bút tệ xuất hiện đầu tiên tại ngân hàng Anh vào giữa thế kỷ 19, sau đó dần dần lan sang các quốc gia khác. Ngày nay, bút tệ được sử dụng rộng rãi trong các cuộc giao dịch tại các nước công nghiệp, hậu công nghiệp.

1.4.4. Tiền điện tử (electronic money)

Tiền điện tử là loại tiền đượ sử dụng qua hệ thống thanh toán tự động hay còn gọi là hộp ATM (Automated teller machine). Đó là một hệ thống máy tính được nối mạng với toàn bộ hệ thống ngân hàng trung gian và một hộp chuyển tiền của chính phủ. Khi chúng ta đến một ngân hàng trung gian gửi tiền, bên cạnh việc trao cho chúng ta một chứng thư xác nhận việc gửi tiền, ngân hàng này sẽ trao cho chúng ta một tấm card bằng nhựa, bên trong được mã hóa điện tử và một mật mã từ 3 đến 5 con số để sử dụng. Hai phút sau khi chúng ta gửi tiền, toàn bộ số tiền ấy cùng với mật mã và số tài khoản của chúng ta được máy tính điện tử thông báo trên toàn hệ thống (Có thể trên phạm vi các quốc gia). Khi cần dùng tiền mặt, hoặc khi cần chuyển tiền vào tài khoản của một người nào đó... chúng ta chỉ cần nhét tấm card ấy vào khe của máy ATM, sau khi bấm mật mã, màn hình của máy tính ATM sẽ xin lệnh, trong số tiền đã gửi chúng ta có thể rút tiền hoặc chuyển tiền qua ngân hàng. Sau một phút, tất cả mọi việc sẽ được hoàn tất. Chúng ta sẽ có tiền mặt trong tay hoặc đã chuyển tiền xong, mẫu phiếu thông báo quyết toán của máy tính in ran gay lập tức sau khi chúng ta rút tiền hoặc chuyển tiền, phiếu này cho biết rõ ngày giờ ta đã rút tiền mặt hoặc chuyển tiền, số tài khoản, số card, số tiền đã rút hoặc đã chuyển và số tiền còn lại trong tài khoản. Tấm card này được xem là tiền, tuy nhiên việc xem tấm card này là một hình thái tiền tệ vẫn chưa được thống nhất bởi lẽ có một số quan điểm cho rằng đó chỉ là phương tiện chi trả.

Tóm lại, ở bất cứ nền kinh tế nào, dù ở bất cứ mức độ phát triển nào cũng có tính chất đa dạng nhất định của nó. Do vậy, việc tồn tại nhiều hình thái tiền tệ để thỏa mãn tất cả những nhu cầu đa dạng của xã hội, của các cá nhân là điều tất nhiên.

1.5. Bản vị tiền tệ

Khi nói đến chế độ tiền tệ tức là nói đến hệ thống tổ chức lưu thông tiền tệ của một nước do pháp luật quy định, trong đó các nhân tố khác nhau của lưu thông tiền tệ được kết hợp thành một khối thống nhất. Chế độ tiền tệ được cấu thành bởi các yếu tố sau:

-Bản vị tiền tệ: chính là cái được sử dụng làm căn cứ để định giá đồng tiền. Có thể chọn một kim loại nào đó hoặc có thể lấy ngoại tệ hay sức sản xuất trong nước để làm bản vị tiền tệ.

-Đơn vị tiền tệ: mỗi một quốc gia có một đơn vị tiền tệ khác nhau, ví dụ ở Việt Nam là “đồng”, ở Mỹ là “dollar”...

-Công cụ lưu thông tiền tệ: là những phương tiện lưu thông và phương tiện thanh toán được sử dụng, chẳng hạn như: tiền giấy, tiền tín dụng, tiền xu...

Trong lịch sử tiền tệ, kể từ khi chủ nghĩa tư bản hình thành và phát triển, các nước đã trải qua nhiều chế độ bản vị tiền tệ khác nhau, cụ thể là:

1.5.1. Chế độ đơn kim bản vị

Là chế độ tiền tệ trong đó chỉ có một kim khí, vàng hoặc bạc, được tự do đúc thành tiền và có khả năng miễn trái vô hạn. Tự do đúc thành tiền nghĩa là mọi người dân có thể biến đổi những thỏi kim khí thành những đồng tiền bằng cách đem đến nơi đúc tiền. Khả năng miễn trái vô hạn, nghĩa là bắt buộc mọi người phải nhận tiền kim khí pháp định, mặc dù số lượng là bao nhiêu. Ở nước nào sử dụng bạc làm bản vị, người ta gọi là đơn kim bản vị bạc, nước nào sử dụng vàng làm bản vị, người ta gọi là đơn kim bản vị vàng.

Lúc đầu các quốc gia dùng bạc làm bản vị trước tiên, bởi lẽ bạc tương đối nhiều hơn vàng. Mặc khác giá vàng tương đối đắt hơn, do đó nếu sử dụng vàng để đúc thành tiền thì quá nhỏ.

Về sau, người ta khám phá ra nhiều mỏ vàng hơn, do vậy có thể đúc vàng thành tiền. Từ đó, việc dùng vàng làm bản vị ngày càng trở nên phổ biến hơn. Tình trạng này đã dẫn đến hiện tượng các nước dùng cả bạc lẫn vàng làm bản vị tiền tệ.

1.5.2. Chế độ lưỡng kim bản vị

Là chế độ tiền tệ trong đó có hai loại kim khí vàng và bạc được đúc thành tiền và có khả năng miễn trái vô hạn. Có một giá trị pháp định giữa giá trị tiền tệ của vàng và bạc.

Ví dụ: trước năm 1914, tại Pháp đã định nghĩa đồng Franc vừa theo vàng vừa theo bạc như sau:

1Franc vàng = 322,5mg vàng chuẩn độ 0,900

1Franc bạc = 5g bạc chuẩn độ 0,900

Như vậy, một Franc bạc nặng gấp 15,5 lần 1 Franc vàng, tức là giá chính thức của 1 gam vàng bằng giá chính thức của 15,5 gam bạc.

Trong thực tế, chế độ lưỡng kim bản vị là nguyên nhân của nhiều sự xáo trộn trong đời sống kinh tế, vì việc sử dụng đồng tiền vàng hay đồng tiền bạc phụ thuộc vào giá vàng hay giá bạc lên xuống trên thị trường.

Ở Mỹ, áp dụng chế độ lưỡng kim bản vị năm 1792, nhưng kể từ năm 1792 đến năm 1834, giá bạc trên thị trường rớt hẳn so với tương quan chính thức là 1 vàng, 15 bạc. Kết quả là đồng tiền vàng biến mất chỉ còn lại những đồng tiền bạc kém giá hơn.

Đầu năm 1848, nhờ sự khám phá được nhiều mỏ vàng ở California và năm 1851 tại Australia, số lượng vàng được sản xuất gia tăng, vàng dần dần mất giá trong khi bạc lại cao giá hẳn. Đồng tiền bạc dần biến mất trên thị trường.

Một kinh tế gia người Anh ở thế kỷ 17 tên là Gresham đã đưa ra một định luật, được gọi là định luật Gresham. Định luật này cho rằng: trong một quốc gia, khi nào hai thứ tiền tệ cùng được pháp luật chấp nhận theo một giá trị chênh lệch, đồng tiền xấu sẽ dần trục xuất đồng tiền tốt ra khỏi thị trường. Tiền xấu được hiểu là đồng tiền đang mất giá, tiền tốt là tiền đang có giá.

Kể từ năm 1867 trở đi, do bạc được sản xuất nhiều, bạc dần bị mất giá gây nhiều khó khăn cho các nước áp dụng chế độ lưỡng kim bản vị, các nước lần lượt chấm dứt chế độ lưỡng kim bản vị và thiết lập chế độ bản vị vàng (gold standard). Nước Anh bãi bỏ bản vị bạc năm 1819, Úc 1871, Hà Lan 1875, Áo 1892...